

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 30 tháng 6 năm 2022**

Tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Nam Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Văn Hà	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Nam Thắng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Lê Nam Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2022

Số: 322/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (dưới đây gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác, trong đó báo cáo kiểm toán độc lập số 22032601/BCKT/KTTC/ATC ngày 26 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác, trong đó, báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 21081401/BCSX/KTTC/ATC ngày 14 tháng 8 năm 2021 đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần.



Lê Xuân Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2022-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		456.568.048.438	363.439.927.893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	70.380.201.771	11.484.853.888
1. Tiền	111		51.380.201.771	11.484.853.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	7.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.379.493.759	179.737.681.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	145.953.746.078	144.357.736.894
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	44.373.154.132	32.805.146.404
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.052.593.549	2.574.797.722
IV. Hàng tồn kho	140	9	175.539.981.675	169.544.215.276
1. Hàng tồn kho	141		175.539.981.675	169.544.215.276
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.268.371.233	2.673.177.709
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.841.977.377	2.509.851.463
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.419.636.272	163.164.259
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	6.757.584	161.987
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256.080.970.821	251.332.994.628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	2.270.892.549	2.294.892.549
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.270.892.549	2.294.892.549
II. Tài sản cố định	220		230.273.233.027	232.695.677.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	214.029.421.238	216.036.619.068
- Nguyên giá	222		377.503.778.417	359.814.083.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.474.357.179)	(143.777.464.316)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	16.243.811.789	16.659.058.673
- Nguyên giá	228		21.369.934.763	21.369.934.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.126.122.974)	(4.710.876.090)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	6.882.659.092	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.882.659.092	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		16.654.186.153	16.342.424.338
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	16.654.186.153	16.342.424.338
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		712.649.019.259	614.772.922.521

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		222.159.268.602	164.166.732.393
I. Nợ ngắn hạn	310		201.351.146.237	137.311.444.028
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	38.911.633.953	12.204.436.898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	12.368.647.785	5.881.413.856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.088.389.433	8.199.856.035
4. Phải trả người lao động	314		12.998.490.858	21.642.502.613
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.224.044.322	1.267.666.898
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	54.419.616.116	5.681.943.283
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	63.580.495.000	69.783.782.701
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.759.828.770	12.649.841.744
II. Nợ dài hạn	330		20.808.122.365	26.855.288.365
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	89.000.000	234.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	19.270.000.000	25.172.166.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.449.122.365	1.449.122.365
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		490.489.750.657	450.606.190.128
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	490.690.993.657	450.617.183.928
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		162.290.420.000	121.717.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162.290.420.000	121.717.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.442.260.000	5.473.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		94.353.394.407	67.287.589.524
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		224.604.919.250	256.138.774.404
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		207.052.233.590	147.875.554.874
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.552.685.660	108.263.219.530
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(201.243.000)	(10.993.800)
1. Nguồn kinh phí	431		(201.243.000)	(10.993.800)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		712.649.019.259	614.772.922.521

Phùng Thị Thảo Hương

Phùng Thị Thảo Hương
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2022

Đặng Thị Thu Thủy

Đặng Thị Thu Thủy
 Kế toán trưởng



Lê Nam Thắng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		285.691.338.836	264.908.144.494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.992.726.837	1.005.795.751
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	282.698.611.999	263.902.348.743
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	145.408.580.472	127.135.131.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		137.290.031.527	136.767.216.914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	199.587.341	94.513.275
7. Chi phí tài chính	22	25	3.518.206.822	4.391.220.996
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.222.526.469	4.359.180.824
8. Chi phí bán hàng	25	26	103.362.284.979	66.332.623.339
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10.641.771.166	9.648.541.829
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		19.967.355.901	56.489.344.025
11. Thu nhập khác	31	27	1.092.558.538	387.287.998
12. Chi phí khác	32	28	1.030.659.937	127.532.012
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		61.898.601	259.755.986
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.029.254.502	56.749.100.011
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.476.568.842	4.967.518.153
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		17.552.685.660	51.781.581.858
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.167	4.254

Phùng Thị Thảo Hương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2022

Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Nam Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	291.866.979.004	293.678.190.064
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(165.377.095.884)	(188.235.017.153)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(75.827.023.339)	(67.182.114.396)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.640.462.863)	(4.669.254.175)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.011.492.257)	(608.473.928)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	45.431.284.236	7.157.337.159
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.946.603.877)	(28.363.124.071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.495.585.021	11.777.543.500
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(24.600.237.352)	(12.776.881.587)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.723.336	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31.541.514.016)	(12.776.881.587)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	42.286.800.715	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	32.859.395.000	18.383.465.406
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(45.203.073.190)	(15.028.355.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29.943.122.525	3.354.360.406
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	58.897.193.530	2.355.022.319
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.484.853.888	13.471.533.262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.845.647)	67.213.221
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	70.380.201.771	15.893.768.802

Phùng Thị Thảo Hương
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2022

Đặng Thị Thu Thủy
 Kế toán trưởng



Lê Nam Thắng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103039694 ngày 05 tháng 8 năm 2009; Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0104089394 ngày 30 tháng 3 năm 2022. Công ty có trụ sở tại số Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là 162.290.420.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.235 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.061 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh thuốc, hoá dược và dược liệu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - CN Hà Nội	Số 356A đường Giải Phóng - Phường Phương Liệt - Quận Thanh Xuân - Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - CN Hồ Chí Minh	Số 26-28 đường Hàn Mạc Tử - Phường Tân Thành - Quận Tân Phú - TP Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - CN Đà Nẵng	170 Nguyễn Đình Tự - Phường An Khê - Quận Thanh Khê - Đà Nẵng

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và tiền đang chuyển có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí Quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê văn phòng, chi phí sửa chữa bảo trì và chi phí khác được không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được phân loại lại với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Số năm khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
TSCĐ hữu hình khác	02 - 40

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 30.306,3 m² diện tích đất thuê tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội trong 45 năm của Công ty. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Phần mềm kế toán được tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Giấy chứng nhận số 44/DNKHCN cấp chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Sở Khoa học và Công nghệ.

Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN theo quy định tại Điều 12, Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ nếu đáp ứng điều kiện về doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu của doanh nghiệp. Trong kỳ, tỷ lệ doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là 53,32% trên tổng doanh thu nên Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN theo quy định tại Khoản 1, Khoản 6, Điều 15 và Khoản 6, Điều 16, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ như sau:

- Áp dụng mức thuế suất TNDN là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2018;
- Miễn thuế TNDN trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ năm 2018.

(Theo Điểm b, Điều 2, Thông tư số 03/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2021, tổng doanh thu hàng năm của doanh nghiệp là toàn bộ doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác của doanh nghiệp).

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hoạt động xuất khẩu thuốc tân dược: thuế suất 0%;
- Hoạt động bán thuốc tân dược: thuế suất 5%;
- Hoạt động bán thực phẩm chức năng, cho thuê kho: thuế suất 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	499.854.784	1.472.738.410
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.252.234.877	10.012.115.478
Tiền đang chuyển (i)	33.628.112.110	-
Các khoản tương đương tiền (ii)	19.000.000.000	-
Cộng	70.380.201.771	11.484.853.888

Ghi chú:

(i) Theo quy định của hợp đồng hợp tác kinh doanh, Công ty là nhà đầu tư chiến lược được mua cổ phần lần đầu của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung Ương 1 khi cổ phần hóa, theo đó các cá nhân sẽ góp vốn cho Công ty để đầu tư mua cổ phần lần đầu này, các cá nhân sẽ được hưởng lợi nhuận theo thỏa thuận phân chia và chịu rủi ro cũng như chịu tất cả các khoản phí liên quan đến việc đầu tư trong thời hạn hợp tác. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bán toàn bộ số cổ phần này theo phương thức khớp lệch, tiền đang chuyển là tiền bán lô cổ phiếu cuối cùng tại ngày 29/6/2022.

(ii) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cầu Giấy	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Cộng	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất lần lượt là 5,6%/năm và 3,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Khách hàng trong nước	143.761.017.752	143.909.942.937
Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Thuận Phát	12.737.875.499	9.400.696.672
Công ty TNHH INQ Pharma	3.728.625.905	1.217.339.164
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	2.399.894.982	1.613.062.147
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	2.163.250.424	4.313.027.557
Bệnh viện Chợ Rẫy	1.388.215.000	3.056.671.400
Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	523.069.008	2.505.454.988
Phải thu các đối tượng khác	120.820.086.934	121.803.691.009
Khách hàng nước ngoài	2.192.728.326	447.793.957
NUTRILIFE PHARMA	1.153.879.538	198.655.488
PHARMA SOLUTIONS LTD	811.879.500	-
Phải thu các đối tượng khác	226.969.288	249.138.469
Cộng	145.953.746.078	144.357.736.894
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	5.453.404.365	7.716.834.385

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	19.325.354.453	10.945.825.834
Công ty TNHH Kỹ thương Minh Long	4.870.270.000	2.563.300.000
Công ty CP Vật tư và Thiết bị ATI	4.244.644.800	4.244.644.800
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện lạnh Quý Long	3.256.162.800	-
Nhà cung cấp khác	6.954.276.853	4.137.881.034
Nhà cung cấp nước ngoài	25.047.799.679	21.859.320.570
Rommelag AG	9.608.760.000	9.608.760.000
Jiangxi Chunguang New Materials Technology Co., Ltd	2.234.312.190	398.148.030
Zibo Haiqiao Import & Export Co., LTD.	2.227.078.818	-
Ennovpha Industries (Asia) Limited	1.089.224.700	7.516.554.800
Nhà cung cấp khác	9.888.423.971	4.335.857.740
Cộng	44.373.154.132	32.805.146.404

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng	1.338.749.895	546.503.523
Ứng trước tiền hàng ủy thác	933.426.484	1.544.664.326
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.770.401.763	459.945.581
Phải thu khác	10.015.407	23.684.292
Cộng	9.052.593.549	2.574.797.722
b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.270.892.549	2.294.892.549
Cộng	2.270.892.549	2.294.892.549
Phải thu khác là các bên có liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	-	3.016.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	87.595.058.254	-	86.127.306.966	-
Công cụ dụng cụ	1.056.603.489	-	579.779.390	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở đang	4.810.208.692	-	2.098.569.633	-
Thành phẩm	50.273.225.582	-	50.632.410.573	-
Hàng hóa	31.804.885.658	-	30.106.148.714	-
Cộng	175.539.981.675	-	169.544.215.276	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.745.201.926	1.330.946.644
Chi phí sửa chữa, bảo trì	106.104.585	-
Chi phí thuê văn phòng	771.500.000	784.737.500
Chi phí bảo hiểm	135.593.218	73.229.871
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	83.577.648	320.937.448
Cộng	2.841.977.377	2.509.851.463
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.344.087.292	8.032.183.086
Chi phí sửa chữa, bảo trì	8.042.749.854	7.648.549.339
Chi phí trả trước dài hạn khác	267.349.007	661.691.913
Cộng	16.654.186.153	16.342.424.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quân lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	91.871.192.347	234.393.991.176	18.903.978.998	34.608.182	14.610.312.681	359.814.083.384
Tăng trong kỳ	47.265.741	15.152.069.756	3.428.216.364	-	-	18.627.551.861
Giảm khác (*)	(752.856.828)		(185.000.000)	-	-	(937.856.828)
Số dư cuối kỳ	91.165.601.260	249.546.060.932	22.147.195.362	34.608.182	14.610.312.681	377.503.778.417
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	20.449.199.080	107.741.661.049	6.741.543.636	1.376.885	8.843.683.666	143.777.464.316
Khấu hao trong kỳ	1.467.179.789	15.693.937.701	1.572.963.532	3.460.818	1.255.553.376	19.993.095.216
Giảm khác (*)	(296.202.353)	-	-	-	-	(296.202.353)
Số dư cuối kỳ	21.620.176.516	123.435.598.750	8.314.507.168	4.837.703	10.099.237.042	163.474.357.179
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	71.421.993.267	126.652.330.127	12.162.435.362	33.231.297	5.766.629.015	216.036.619.068
Số dư cuối kỳ	69.545.424.744	126.110.462.182	13.832.688.194	29.770.479	4.511.075.639	214.029.421.238

Ghi chú:

(*) Khoản giảm khác gồm phá dỡ các khu nôi hơi, khu tập kết, nhà vệ sinh công cộng và các khoản lợi ích khác nhận được giảm nguyên giá xe mua sắm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 147.657.823.131 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 153.415.686.588 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 1.139.901.476 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.139.901.476 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	20.260.434.763	1.109.500.000	21.369.934.763
Số dư cuối kỳ	20.260.434.763	1.109.500.000	21.369.934.763
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.499.432.087	211.444.003	4.710.876.090
Khấu hao trong kỳ	225.157.182	190.089.702	415.246.884
Số dư cuối kỳ	4.724.589.269	401.533.705	5.126.122.974
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	15.761.002.676	898.055.997	16.659.058.673
Số dư cuối kỳ	15.535.845.494	707.966.295	16.243.811.789

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 15.535.845.494 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15.761.002.676 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công trình nhà xưởng sản xuất 04 tầng tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội	6.302.489.092	-
Khác	580.170.000	-
Cộng	6.882.659.092	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	36.993.537.103	36.993.537.103	12.144.917.723	12.144.917.723
Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Thuận Phát	5.417.051.550	5.417.051.550	2.215.191.881	2.215.191.881
Công ty TNHH Novopharm	1.895.965.065	1.895.965.065	817.473.100	817.473.100
Công ty CP Hóa dược Quốc tế Hà Nội	1.793.477.000	1.793.477.000	42.420.000	42.420.000
Nhà cung cấp khác	27.887.043.488	27.887.043.488	9.069.832.742	9.069.832.742
Nhà cung cấp nước ngoài	1.918.096.850	1.918.096.850	59.519.175	59.519.175
SHILPA MEDICARE LTD	1.472.310.000	1.472.310.000	-	-
Linnea SA	345.876.000	345.876.000	-	-
Nhà cung cấp khác	99.910.850	99.910.850	59.519.175	59.519.175
Cộng	38.911.633.953	38.911.633.953	12.204.436.898	12.204.436.898
Phải trả người bán là các bên có liên quan	979.224.261	979.224.261	941.021.885	941.021.885

(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Khách hàng trong nước	5.236.417.066	948.228.477
Công ty TNHH Dược phẩm Biopha	3.754.673.471	612.000.000
Công ty Cổ Phần Dp Euphar	839.999.174	-
Các khách hàng khác	641.744.421	336.228.477
Khách hàng nước ngoài	7.132.230.719	4.933.185.379
CANALAB PHARMACEUTICAL	529.367.514	529.367.514
SCAB PHARMACY LTD	509.043.530	388.484.720
Gemuselab S.A.C	348.924.000	186.678.000
Các khách hàng khác	5.744.895.675	3.828.655.145
Cộng	12.368.647.785	5.881.413.856

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp/Bù trừ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	1.336.757.066	2.166.054.636	3.502.811.702	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-	4.364.535.087	4.364.535.087	-
Thuế TNDN	5.442.946.652	2.476.568.842	7.011.492.257	908.023.237
Thuế TNCN	1.012.035.347	1.759.122.040	2.590.791.191	180.366.196
Thuế nhà đất, thuế đất	-	404.892.168	404.892.168	-
Các loại thuế khác	-	451.237.109	451.237.109	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	408.116.970	20.431.686	428.548.656	-
Cộng	8.199.856.035	11.642.841.568	18.754.308.170	1.088.389.433
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.757.584	6.757.584
Thuế xuất nhập khẩu	161.987	675.210.719	675.048.732	-
Cộng	161.987	675.210.719	681.806.316	6.757.584

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	470.535.133	888.471.527
Trích trước thuế TNCN phải nộp	712.747.849	307.251.371
Chi phí thuê văn phòng	-	49.998.000
Chi phí phải trả khác	40.761.340	21.946.000
Cộng	1.224.044.322	1.267.666.898
Phải trả là các bên có liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	470.535.133	755.651.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	125.600	-
Kinh phí công đoàn	700.607.065	345.597.549
Khách hàng trả tiền trước tiền ủy thác nhập khẩu	2.469.358.513	1.923.521.388
Cổ tức phải trả	13.010.093.600	26.860.000
Tiền mua cổ phần phát hành thêm	-	2.411.791.000
Phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	36.295.056.200	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.944.375.138	974.173.346
Cộng	54.419.616.116	5.681.943.283
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	89.000.000	234.000.000
Cộng	89.000.000	234.000.000
Phải trả khác là các bên có liên quan	23.970.897.000	-

(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

Ghi chú:

- (*) Như trình bày tại thuyết minh số 04 – Tiền và tương đương tiền, tại ngày 30/06/2022 Công ty đã thực hiện bán toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1, khoản phải trả bao gồm tiền bán cổ phiếu phải trả cho các cá nhân theo các hợp đồng/phụ lục hợp tác kinh doanh, các khoản nghĩa vụ nộp Nhà nước (nếu có) và các khoản phải trả khác.

<u>Tên</u>	<u>Giá trị</u>
	VND
Phạm Hoàng Minh	4.768.950.000
Lê Nam Thắng	9.010.560.000
Lê Thị Kim Ánh	14.960.337.000
Trần Thụy Khanh	282.809.200
Các khoản phải trả khác	7.272.400.000
Cộng	36.295.056.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times City - USD (i)	19.186.770.000	19.186.770.000	19.205.000.000	13.130.288.701	13.112.058.701	13.112.058.701
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times City - VND (i)	9.700.000.000	9.700.000.000	12.491.005.000	2.791.005.000	-	-
Vay cá nhân (ii)	21.032.275.000	21.032.275.000	1.450.000.000	21.570.881.000	41.153.156.000	41.153.156.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times City	13.661.450.000	13.661.450.000	5.902.166.000	7.759.284.000	15.518.568.000	15.518.568.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	13.451.450.000	13.451.450.000	5.797.166.000	7.654.284.000	15.308.568.000	15.308.568.000
	210.000.000	210.000.000	105.000.000	105.000.000	210.000.000	210.000.000
Cộng	63.580.495.000	63.580.495.000	39.048.171.000	45.251.458.701	69.783.782.701	69.783.782.701
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times City (iii)	18.920.000.000	18.920.000.000	-	5.797.166.000	24.717.166.000	24.717.166.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (iv)	350.000.000	350.000.000	-	105.000.000	455.000.000	455.000.000
Cộng	19.270.000.000	19.270.000.000	-	5.902.166.000	25.172.166.000	25.172.166.000
Vay của các bên có liên quan (Chỉ tiết tại Thuyết minh số 33)	21.032.275.000	21.032.275.000			40.791.663.000	40.791.663.000

Ghi chú:

- (i) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng Giao dịch Times City theo Hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.2294.139422 ngày 30 tháng 5 năm 2022, hạn mức tín dụng là 71.000.000.000 VND. Trong đó, hạn mức cho vay là 33.000.000.000 VND (hoặc đó là Mỹ tương đương), hạn mức bảo lãnh trong nước là 30.000.000.000 VND, hạn mức này để phát hành các thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng có thời hạn tới 26 tháng tại mọi thời điểm không vượt quá 15.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh ra nước ngoài là 3.000.000.000 VND (hoặc đó là Mỹ tương đương) mục đích cấp hạn mức bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Bất động sản tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, hệ thống máy đúc thổi có chức năng đục, thổi, rót, hàn ống thuốc nhỏ mắt và ống tiêm nhựa loại 1ml và 5ml, phụ kiện đi kèm, model 460-15, cờ lê khóa loại 60-90mm (Dụng cụ lắp đặt sửa chữa), MDI Machine - Máy dùng để đóng nắp vào chai dùng trong sản xuất - Model: Semi - automatic. Phương thức cho vay là cho vay theo hạn mức tín dụng, giải ngân theo khế ước nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú (Tiếp theo):

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng Giao dịch Times City theo Hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.208.100122 ngày 27 tháng 01 năm 2022, hạn mức tín dụng là 50.220.000.000 VND. Trong đó, hạn mức cho vay là: 25.220.000.000 VND (hoặc đô la Mỹ tương đương), hạn mức bảo lãnh trong nước là 20.000.000.000 VND, hạn mức này để phát hành các thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng có thời hạn tới 26 tháng tại mọi thời điểm không vượt quá 15.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh ra nước ngoài là 5.000.000.000 VND (hoặc đô la Mỹ tương đương); mục đích cấp hạn mức bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Bất động sản tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, hệ thống máy đúc thổi có chức năng đúc, thổi, rót, hàn ống thuốc nhỏ mắt và ống tiêm nhựa loại 1ml và 5ml, phụ kiện đi kèm, model 460-15, Cờ lê khóa loại 60-90mm (Dụng cụ lắp đặt sửa chữa), MDI Machine - Máy dùng để đóng nắp vào chai dùng trong sản xuất - Model: Semi - automatic, máy đóng gói sản phẩm hiệu Kiefel, Model: 423-021, nồi hơi hiệu Miura, model EI - 2000S. Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức tín dụng, giải ngân theo khế ước nhận nợ.

(ii) Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo, mục đích bổ sung vốn lưu động. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội thông báo về việc điều chỉnh giảm lãi suất vay vốn đối với quý cổ đông, cán bộ công nhân viên từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 với lãi suất là 7%/năm.

(iii) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng Giao dịch Times City theo Hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.161.010316 ngày 15 tháng 3 năm 2016, số tiền vay 52.000.000.000 VND. Mục đích vay là Đầu tư nhà máy dược, tái cấu trúc tài chính. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Bất động sản tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng Giao dịch Times City theo Hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.328.121217 ngày 20 tháng 12 năm 2017, số tiền vay 65.000.000.000 VND, sửa đổi số tiền vay thành 46.500.000.000 VND bởi Hợp đồng BMA.DN.328.121217/SDBS-02 ngày 06 tháng 6 năm 2019. Mục đích vay là Tài trợ đầu tư 01 hệ thống dây chuyền sản xuất công nghệ BFS 460-15 theo Hợp đồng nhập khẩu số 460- 15/W41 ngày 20 tháng 11 năm 2017. Tài sản đảm bảo là Bất động sản tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội; máy sản xuất thuốc tiêm công nghệ BFS + Khuôn nắp, Hệ thống máy BFS 460 bao gồm: hệ thống thổi, rót, hàn thuốc nhỏ mắt và ống tiêm nhựa loại 1ml và 5ml công nghệ vô khuẩn,... và các linh kiện, phụ kiện đồng bộ kèm theo (nếu có). Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Phương thức cho vay từng lần, giải ngân theo từng khế ước nhận nợ.

(iv) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo Hợp đồng cho vay số 01/2020-HDCVDADT/NHCT136-CPC1 ngày 13 tháng 02 năm 2020, số tiền vay 1.050.000.000 VND. Mục đích vay là thanh toán các chi phí "Đầu tư xe ô tô phục vụ việc đi lại cho cán bộ nhân viên Công ty": Thanh toán tiền mua 02 ô tô con nhãn hiệu Isuzu, số loại Mu-X theo Hợp đồng kinh tế số 24/HĐKT-2020 ngày 05 tháng 02 năm 2020 giữa Công ty TNHH Ô tô Việt Hải và Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh. Tài sản đảm bảo là 2 xe ô tô con 07 chỗ, nhãn hiệu Isuzu, số loại Mu-X.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau: (Bao gồm cả ACB & Vietinbank)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	13.661.450.000	15.518.568.000
Trong năm thứ hai	8.090.000.000	9.947.166.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.180.000.000	15.225.000.000
Cộng	32.931.450.000	40.690.734.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	13.661.450.000	15.518.568.000
(được trình bày ở phần vay ngắn hạn)		
Số phải trả sau 12 tháng	19.270.000.000	25.172.166.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	121.717.820.000	5.473.000.000	42.984.939.613	190.013.632.574	360.189.392.187
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	108.263.219.530	108.263.219.530
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.302.649.911	(24.302.649.911)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.860.529.982)	(4.860.529.982)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(9.737.425.600)	(9.737.425.600)
Trích quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(3.181.472.207)	(3.181.472.207)
Thường HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	(56.000.000)	(56.000.000)
Số dư cuối năm trước	121.717.820.000	5.473.000.000	67.287.589.524	256.138.774.404	450.617.183.928
Số dư đầu kỳ này	121.717.820.000	5.473.000.000	67.287.589.524	256.138.774.404	450.617.183.928
Tăng vốn trong kỳ (i)	40.572.600.000	3.969.260.000	-	-	44.541.860.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	17.552.685.660	17.552.685.660
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	27.065.804.883	(27.065.804.883)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.413.160.977)	(5.413.160.977)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(12.983.233.600)	(12.983.233.600)
Trích quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(3.568.341.354)	(3.568.341.354)
Thường HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	(56.000.000)	(56.000.000)
Số dư cuối kỳ này	162.290.420.000	9.442.260.000	94.353.394.407	224.604.919.250	490.690.993.657

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 850/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2021 thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ 121.717.820.000 VND lên 162.290.420.000 VND theo hình thức chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện quyền là 33,33%, mục đích tăng vốn là thanh toán chi phí mua Dây chuyền sản xuất thuốc ống tiêm và các phụ kiện đồng bộ (Máy BFS). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty thực hiện chào bán thành công 4.057.260 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và thu về bằng tiền gửi ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty sử dụng số tiền tăng vốn này cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Thông báo số 1466/TB-SGDHN ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, về việc chấp thuận đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội (mã CK: DTP). Theo đó, số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 4.057.260 cổ phiếu và Giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 40.572.600.000 VND.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 142/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.229.042	12.171.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.229.042	12.171.782
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.229.042	12.171.782
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.229.042	12.171.782
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.229.042	12.171.782
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):</i>	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại (USD)	138.345,73	1.147,68

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	285.691.338.836	264.908.144.494
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	283.611.360.510	260.918.060.793
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.079.978.326	3.990.083.701
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	2.992.726.837	1.005.795.751
Hàng bán bị trả lại	2.992.726.837	1.005.795.751
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	282.698.611.999	263.902.348.743
Doanh thu với các bên liên quan	20.765.285.138	26.641.218.457
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>		

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm	145.408.580.472	127.135.131.829
Cộng	145.408.580.472	127.135.131.829

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	58.723.336	9.020.717
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối kỳ	-	49.515.276
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	140.864.005	35.977.282
Cộng	199.587.341	94.513.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.222.526.469	4.359.180.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	23.846.161	32.040.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối kỳ	271.834.192	-
Cộng	3.518.206.822	4.391.220.996

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.281.462.109	4.415.209.131
Chi phí đồ dùng văn phòng	257.050.712	327.238.452
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.235.212.225	948.967.237
Thuế, phí và lệ phí	743.721.393	314.225.844
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(321.456.286)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.252.770.765	2.599.720.517
Chi phí bằng tiền khác	871.553.962	1.364.636.934
Cộng	10.641.771.166	9.648.541.829
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	55.388.825.276	42.533.450.695
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.189.383.001	1.184.665.770
Chi phí khấu hao Tài sản Cố định	1.471.283.524	1.200.653.514
Chi phí khuyến mại	12.396.172.365	2.577.762.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.195.389.868	14.834.619.070
Chi phí bằng tiền khác	3.721.230.945	4.001.471.680
Cộng	103.362.284.979	66.332.623.339

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Xử lý tài sản thừa chờ xử lý	1.021.848.068	-
Khoản ứng trước của khách hàng hủy hợp đồng	-	353.134.095
Các khoản khác	70.710.470	34.153.903
Cộng	1.092.558.538	387.287.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản phạt truy thu về thuế	24.302.156	28.426.988
Chi phí khấu hao không được trừ	67.704.060	37.436.334
Chi phí bồi hoàn tiền chênh lệch do vượt giá	-	54.675.581
Xử lý khoản tài sản thiếu chờ xử lý	428.843.941	-
Giá trị còn lại của tài sản phá dỡ	456.654.475	-
Các khoản khác	53.155.305	6.993.109
Cộng	1.030.659.937	127.532.012

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.284.787.073
Chi phí nhân công	80.794.737.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.408.342.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.140.296.496
Chi phí khác bằng tiền	14.356.292.905
Cộng	238.984.456.094

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế	20.029.254.502	56.749.100.011
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận trước thuế	608.047.804	(1.936.900)
2.1. Điều chỉnh tăng	608.047.804	67.520.322
Lỗi tỷ giá chưa thực hiện cuối kỳ của tiền, phải thu	1.845.647	-
Các khoản chi không được trừ	606.202.157	67.520.322
2.2. Điều chỉnh giảm	-	(69.457.222)
Thu nhập không chịu thuế	-	(69.457.222)
3. Thu nhập tính thuế	20.637.302.306	56.747.163.111
Tỷ lệ doanh thu các sản phẩm được ưu đãi thuế	53,32%	56,23%
Thu nhập chịu thuế của hoạt động ưu đãi	11.003.809.590	31.909.572.346
Thu nhập chịu thuế của hoạt động không ưu đãi	9.633.492.716	24.837.590.765
4. Thuế suất		
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
5. Thuế TNDN phát sinh	3.026.759.322	8.158.475.388
Hoạt động ưu đãi	1.100.380.959	3.190.957.235
Hoạt động không ưu đãi	1.926.378.363	4.967.518.153
6. Thuế TNDN được miễn	(550.190.480)	(3.190.957.235)
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.476.568.842	4.967.518.153

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán có sự khác biệt so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị là 608.047.804 VND. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.552.685.660	51.781.581.858
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	15.041.005	12.171.782
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.167	4.254
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cả năm 2021.

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh thuốc, hóa dược, dược liệu...; Ngoài ra kinh doanh thương mại nhập khẩu một số loại quạt điện nhưng trong cùng khu vực. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu tại Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1	Cổ đông lớn
Bà Lê Thị Kim Ánh	Cổ đông lớn
Bà Phùng Thanh Hương	Cổ đông lớn
Ông Lê Nam Thắng	Cổ đông lớn; Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Tiến Lung	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Thanh Bình	Cổ đông lớn; thành viên HĐQT; Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	Ông Nguyễn Thanh Bình là Thành viên Ban Giám đốc
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	Ông Nguyễn Thanh Bình là Thành viên Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm MEDZAVY	Ông Lê Nam Thắng là Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần UPHARMA	Ông Lê Nam Thắng là Thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư các bên liên quan trong kỳ báo cáo:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vốn góp các cổ đông lớn	97.600.660.000	97.600.660.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.453.404.365	7.716.834.385
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1	890.258.959	1.634.462.448
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	2.399.894.982	1.613.062.147
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	2.163.250.424	4.313.027.557
Công ty Cổ phần Dược phẩm MEDZAVY	-	131.400.500
Công ty Cổ phần UPHARMA	-	24.881.733
Tạm ứng	-	3.016.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	-	3.016.000
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán ngắn hạn	979.224.261	941.021.885
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	872.233.312	878.723.059
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	106.990.949	62.298.826
Vay cá nhân	21.032.275.000	40.791.663.000
Thành viên Hội đồng quản trị	21.032.275.000	25.101.109.000
Lê Thị Kim Ánh	-	7.564.216.000
Nguyễn Tiến Lung	-	3.614.919.000
Phùng Thanh Hương	-	4.511.419.000
Số dư lãi vay phải trả	470.535.133	755.651.614
Thành viên Hội đồng Quản trị	424.020.093	478.810.060
Nguyễn Tiến Lung	46.515.040	63.781.036
Lê Thị Kim Ánh	-	133.461.783
Phùng Thanh Hương	-	79.598.735
Phải trả khác	23.970.897.000	-
Lê Nam Thắng	9.010.560.000	-
Lê Thị Kim Ánh	14.960.337.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****Giao dịch phát sinh trong kỳ báo cáo:**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	20.765.285.138	26.641.218.457
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1	2.124.487.106	6.558.230.770
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	9.525.963.146	13.805.046.656
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	7.918.694.407	6.039.606.033
Công ty Cổ phần Dược phẩm MEDZAVY	-	93.200.000
Công ty Cổ phần UPHARMA	1.196.140.479	145.134.998
Mua hàng hóa, dịch vụ	5.656.036.341	5.754.614.886
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1	1.001.608.520	1.071.709.678
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	4.314.248.840	4.601.128.248
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	96.195.971	81.776.960
Công ty Cổ phần UPHARMA	243.983.010	-
Lãi vay	1.154.142.240	1.482.825.886
Thành viên Hội đồng Quản trị	857.272.113	938.170.219
Lê Thị Kim Ánh	118.153.631	262.571.552
Nguyễn Tiến Lung	108.813.642	125.482.256
Phùng Thanh Hương	69.902.854	156.601.859
	Kỳ này	Kỳ trước
Lương, phụ cấp, thưởng của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	2.232.115.701	1.023.405.501

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	82.850.495.000	94.955.948.701
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(70.380.201.771)	(11.484.853.888)
Nợ thuần	12.470.293.229	83.471.094.813
Vốn chủ sở hữu	490.690.993.657	450.617.183.928
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	3%	19%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.380.201.771	11.484.853.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	146.885.888.732	146.106.125.920
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.000.000.000	-
Cộng	224.266.090.503	157.590.979.808
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	82.850.495.000	94.955.948.701
Phải trả người bán và phải trả khác	92.719.643.004	17.774.782.632
Chi phí phải trả	1.224.044.322	1.267.666.898
Cộng	176.794.182.326	113.998.398.231

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.380.201.771	-	70.380.201.771
Phải thu khách hàng và phải thu khác	146.885.888.732	-	146.885.888.732
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Cộng	224.266.090.503	-	224.266.090.503
Tại ngày cuối kỳ			
Các khoản vay	63.580.495.000	19.270.000.000	82.850.495.000
Phải trả người bán và phải trả khác	92.719.643.004	-	92.719.643.004
Chi phí phải trả	1.224.044.322	-	1.224.044.322
Cộng	157.524.182.326	19.270.000.000	176.794.182.326
Chênh lệch thanh khoản thuần	66.741.908.177	(19.270.000.000)	47.471.908.177
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.484.853.888	-	11.484.853.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	146.106.125.920	-	146.106.125.920
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Cộng	157.590.979.808	-	157.590.979.808
Tại ngày đầu kỳ			
Các khoản vay	69.783.782.701	25.172.166.000	94.955.948.701
Phải trả người bán và phải trả khác	17.774.782.632	-	17.774.782.632
Chi phí phải trả	1.267.666.898	-	1.267.666.898
Cộng	88.826.232.231	25.172.166.000	113.998.398.231
Chênh lệch thanh khoản thuần	68.764.747.577	(25.172.166.000)	43.592.581.577

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***35. THÔNG TIN BỔ SUNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ: Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 2.255.059.285 VND là số tiền các cổ đông chuyển tiền để mua cổ phần từ năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên giảm trên chi tiêu Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 142/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022, Công ty chi trả cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 8% vốn điều lệ, do đó, ngày 16 tháng 6 năm 2022, Công ty ra Thông báo số 184/2022/TB-CPC1HN về việc chi trả cổ tức lần 1 năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5%/cổ phiếu, với:

- Ngày đăng ký cuối cùng: Ngày 04 tháng 7 năm 2022;
- Ngày giao dịch không hưởng quyền: Ngày 01 tháng 7 năm 2022.
- Thời gian chi trả: Kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2022.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.



Phùng Thị Thảo Hương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2022



Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Lê Nam Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị